



TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2016



Hà Nội, Ngày 08 tháng 11 năm 2016

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất
2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2016
 Tại ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/09/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21.989.545.339.078	19.256.814.319.169
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.248.159.736.271	4.573.823.236.419
1. Tiền	111	01	2.147.608.755.467	1.670.443.696.419
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.100.550.980.804	2.903.379.540.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		548.535.546.400	382.168.126.400
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	02	548.535.546.400	382.168.126.400
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.808.874.998.781	12.169.198.648.256
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	3.391.090.551.250	3.131.652.305.918
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.125.754.823.164	7.912.211.459.074
3. Các khoản phải thu khác	136	04	1.377.687.294.447	1.202.279.559.415
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(85.913.804.523)	(76.944.676.151)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	05	256.134.443	-
IV. Hàng tồn kho	140		1.957.303.568.290	1.726.976.386.814
1. Hàng tồn kho	141	07	2.030.473.266.878	1.800.165.563.797
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(73.169.698.588)	(73.189.176.983)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		426.671.489.336	404.647.921.280
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	266.724.362.482	190.354.796.751
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		70.279.694.597	88.161.176.575
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	17	89.667.432.257	126.131.947.954
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		73.382.607.299.769	69.924.859.260.843
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		9.614.299.345.996	7.035.592.036.485
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.394.607.563	1.394.607.563
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		7.708.985.832.910	4.706.455.189.310
3. Phải thu dài hạn khác	216	04	1.905.693.306.476	2.329.136.847.175
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(1.774.400.953)	(1.394.607.563)
II. Tài sản cố định	220		55.641.172.684.787	55.315.671.429.528
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	16.599.879.200.745	13.809.204.834.711
- Nguyên giá	222		29.916.795.246.743	26.085.738.595.935
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13.316.916.045.998)	(12.276.533.761.223)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	38.889.271.498.084	41.331.600.436.158
- Nguyên giá	225		55.206.093.175.154	55.222.992.538.504
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(16.316.821.677.070)	(13.891.392.102.346)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	152.021.985.958	174.866.158.659
- Nguyên giá	228		575.905.155.201	554.587.763.523
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(423.883.169.243)	(379.721.604.864)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		534.869.592.939	549.443.472.298
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	08	534.869.592.939	549.443.472.298
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.016.123.203.573	1.965.615.687.420
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.623.628.744.342	1.580.149.049.570
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		407.654.609.677	399.654.272.193
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(15.160.150.445)	(14.187.634.343)

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/09/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.576.142.472.474	5.058.536.635.111
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	5.245.078.362.040	4.709.747.033.956
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	24	2.408.863.456	4.269.722.024
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		328.655.246.978	344.519.879.131
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		95.372.152.638.848	89.181.673.580.012
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		78.521.223.050.429	77.039.282.058.726
I. Nợ ngắn hạn	310		32.110.473.561.133	27.734.757.745.676
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	9.282.815.317.269	9.168.019.083.489
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		286.471.807.993	241.018.798.623
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	438.917.452.263	384.432.920.223
4. Phải trả người lao động	314		1.325.796.204.373	1.088.766.534.253
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	4.861.968.578.468	2.546.685.931.344
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	459.565.938.298	5.740.256.916
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	675.658.806.849	356.898.773.966
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	14.598.849.622.393	13.751.347.810.670
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	2.109.830.353	40.339.407.446
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		178.320.002.875	151.508.228.746
II. Nợ dài hạn	330		46.410.749.489.296	49.304.524.313.050
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	1.181.708.800	289.324.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	1.118.264.696.524	814.295.607.885
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	45.235.174.479.764	48.482.856.905.144
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	24	56.128.604.208	7.082.476.021
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		16.850.929.588.419	12.142.391.521.286
I. Vốn chủ sở hữu	410		16.850.929.588.419	12.142.391.521.286
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	12.275.337.780.000	11.198.648.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	1.220.852.256.540	36.493.938.541
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	25	242.112.352.995	158.188.957.570
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	25	(1.153.004.222.954)	(1.153.004.222.954)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	25	178.686.735.322	190.743.186.933
6. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	21.447.162.691	103.642.172.417
7. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	25	1.068.628.929.237	1.068.628.929.237
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	25	2.024.298.861	2.024.298.861
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	2.242.609.168.837	65.279.379.610
10. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		752.235.126.891	471.746.481.072
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		95.372.152.638.848	89.181.673.580.012

Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2016

NGƯỜI LẬP



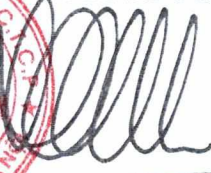
Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thanh Hiền

TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Trí Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
		Năm nay	Năm trước	Năm nay
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	18.692.690.912.324	17.200.547.821.847	53.643.593.949.260
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	150.445.105.499	106.561.842.755	354.957.354.998
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	18.542.245.806.825	17.093.985.979.092	53.288.636.594.262
4. Giá vốn hàng bán	11	15.717.078.990.304	14.354.936.442.537	44.103.098.214.245
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	2.825.166.816.521	2.739.049.536.556	9.185.538.380.017
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	125.786.996.452	490.889.044.537	597.129.102.113
7. Chi phí tài chính	22	469.805.975.091	1.807.672.389.181	2.323.509.149.601
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	320.474.004.610	297.033.490.645	981.983.021.794
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	8.849.908.964	(15.434.783.018)	57.942.047.085
9. Chi phí bán hàng	25	1.082.098.356.312	1.061.134.185.007	3.414.897.230.905
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	580.438.752.367	459.870.278.178	1.491.747.473.343
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)+24 - (25+26)}	30	827.460.638.167	(114.173.054.291)	2.610.455.675.366
12. Thu nhập khác	31	34.102.284.379	495.031.259.698	301.250.232.173
13. Chi phí khác	32	10.673.780.818	5.216.692.704	26.881.483.517
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	23.428.503.561	489.814.566.994	274.368.748.656
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	850.889.141.728	375.641.512.703	2.884.824.424.022
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	95.516.951.245	74.825.174.398	286.921.002.818
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	14.915.270.515	18.248.622.199	50.906.986.755
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	740.456.919.968	282.567.716.107	2.546.996.434.449
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	715.575.543.344	228.217.423.087	2.397.685.131.474
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	24.881.376.624	54.350.293.020	149.311.302.975

Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2016

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






Hồ Xuân Tam

Trần Thanh Hiền

Dương Trí Thành

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1	2	3
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.884.824.424.022
2. Điều chỉnh cho các khoản		
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.818.985.822.769
Các khoản dự phòng	03	(27.927.617.624)
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	383.824.980.405
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(300.487.500.421)
Chi phí lãi vay	06	981.983.021.794
Các khoản điều chỉnh khác	07	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.741.203.130.946
(Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	(971.620.742.297)
(Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10	(214.443.070.928)
Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	3.844.493.280.137
(Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12	(611.700.893.815)
(Tăng) / Giảm chứng khoán kinh doanh	13	
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.045.574.304.172)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(275.396.950.059)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.074.125.983.613
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.794.547.520.394)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.746.538.913.031
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(8.017.050.698.763)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	151.744.032.554
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.152.660.522.222)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24	908.136.102.222
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(108.280.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.915.300.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	103.883.506.832
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.111.312.279.377)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	2.527.819.554.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	19.016.802.589.132
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(16.465.455.844.295)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3.849.322.365.232)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(181.199.420.071)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.048.644.513.534

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1	2	3
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	683.871.147.188
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.573.823.236.419
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(9.534.647.336)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.248.159.736.271

Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2016

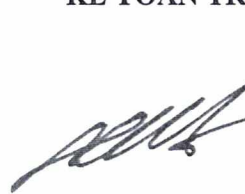
NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hồ Xuân Tam



Trần Thanh Hiền




Dương Trí Thành

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2016

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty mẹ: Công ty cổ phần. Tổng công ty HKVN chính thức chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/4/2015. Tổng số vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 08/07/2016 là 12.275.337.780.000 VND.

- Công ty TNHH MTV do cty mẹ sở hữu 100% vốn: Nhiên liệu Hàng không, Kỹ thuật máy bay, Suất ăn Hàng không Việt Nam, Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam;

- Công ty con: Công ty cổ phần, Công ty TNHH.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

- Công ty mẹ: Kinh doanh vận tải và dịch vụ hàng không

- Công ty con, liên kết: Kinh doanh xuất nhập khẩu, kinh doanh kho bãi, in ấn, giao nhận hàng hóa, kinh doanh các dịch vụ tổng hợp khác,...

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Công ty mẹ: Kinh doanh vận tải và dịch vụ hàng không

- Công ty con, liên kết: Kinh doanh xuất nhập khẩu, kinh doanh kho bãi, giao nhận hàng hóa; chế biến suất ăn, đồ uống phục vụ hành khách, cung cấp các dịch vụ liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn; kinh doanh cho thuê máy bay động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay; Kinh doanh dịch vụ nhận gửi, chuyển phát hàng hóa trong nước và quốc tế; Xây lắp công trình, kinh doanh xăng dầu mỡ, khí lỏng; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Tư vấn du học, xuất khẩu lao động...

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Trong kỳ, Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam được thành lập do TCTy HKVN làm chủ sở hữu 100%.

- Trong kỳ công ty con NASCO góp vốn vào công ty CP Giao nhận hàng hóa Nasco với tỷ lệ góp vốn 51%.

- Quý 3 năm 2016, công ty liên kết “Nhựa cao cấp hàng không” không nộp báo cáo nên không có số liệu để hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với công ty này.

5- Thông tin tài chính về những khoản góp vốn

5.1- Tổng số các công ty con: 15

+ Số lượng các công ty con được hợp nhất: 15

- + Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0
- 5.2- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất: không
- 5.3- Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:
 - Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam
 - Hãng hàng không Cambodia Angkor Air
- 5.4- Danh sách các công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất: không
- 5.5- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: không
- 5.6- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất: không

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 hàng năm và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ
 - Một số công ty liên kết lập báo cáo tài chính bằng tiền USD, khi lập báo cáo phục vụ hợp nhất: lấy tỷ giá theo quy định của công ty mẹ tại thời điểm cuối kỳ.

III- Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty mẹ và các công ty con, liên kết trong nước: Chế độ kế toán Việt Nam.
- Hãng hàng không Cambodia Angkor Air: Chuẩn mực kế toán quốc tế. Khi hợp nhất lập báo cáo tài chính theo quy định chế độ kế toán Việt Nam.

IV- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

- Báo cáo tài chính của Tổng công ty HKVN - CTCP được lập và trình bày phù hợp với luật Kế toán, thống kê và các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được ban hành.
- Năm 2016 là năm thứ mười, Tổng công ty Hàng không Việt Nam thực hiện việc lập báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính quý 3 năm 2016 của Tổng công ty HKVN - CTCP được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và Quyết định số 1913/QĐ-TCTHK-TCKT ngày 18/12/2015 của Tổng giám đốc Tổng công ty HKVN – CTCP về việc ban hành Quy định lập báo cáo tài chính hợp nhất tại Tổng công ty HKVN – CTCP.

V- Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản tương đương tiền được xác định theo giá gốc ghi sổ kế toán.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

+ Công ty mẹ: Ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế giao dịch được TCT ban hành theo Hướng dẫn số 3420/TCTHK-TCKT của Kế toán trưởng ngày 30/12/2014 về việc thực hiện áp dụng tỷ giá thực tế hàng ngày trong công tác hạch toán kế toán.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Công ty mẹ: Hàng tồn kho được xác định theo giá đích danh.

Công ty con: Hàng tồn kho được xác định theo giá nhập trước xuất trước, bình quân gia quyền, đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập theo giá gốc.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận theo phát sinh nguyên tệ của hợp đồng.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng công nợ phải thu khó đòi tại công ty mẹ được lập theo số dư nguyên tệ tại thời điểm báo cáo và qui VNĐ theo tỷ giá quy định tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình; ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu (bao gồm giá mua cộng chi phí phát sinh để đưa tài sản đó vào sử dụng).

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Công ty mẹ tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

5- Hợp đồng thuê tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: ghi nhận theo giá trị hợp đồng cộng chi phí giao nhận và lãi vay trước khi ghi tăng TSCĐ.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay; Chi phí đi vay dùng để đầu tư TSCĐ (mua máy bay) ở thời điểm trước khi ghi tăng TSCĐ.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp phân bổ dần.

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: 10 năm

7- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: ghi nhận theo giá trị đầu tư ban đầu.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá trị thực đầu tư ban đầu.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: áp dụng theo Thông tư 228/BTC ngày 7/12/2009, thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013, lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn theo giá trị chứng khoán được công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

8- Kế toán các hoạt động liên doanh:

Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức: Chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn.

9- Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác: được ghi nhận theo giá gốc.

10- Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm:

- Chi phí trả trước ghi nhận theo giá trị thực trả tại thời điểm phát sinh.

11- Ghi nhận các khoản trích lập dự phòng: trích lập dự phòng theo thông tư số 228/2009 ngày 7/12/2009, thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập theo giá gốc.

- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng công nợ phải thu khó đòi được lập theo số dư nguyên tệ tại thời điểm báo cáo và qui VNĐ theo tỷ giá quy định.

- Trích lập và hoàn nhập dự phòng chứng khoán: theo giá trị chứng khoán được công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

12- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu vận tải hàng không:

+ Doanh thu vận tải đối với chứng từ 738 được xác định theo số thực tế phát sinh trên chứng từ vận chuyển trong kỳ.

+ Doanh thu vận tải đối với chứng từ khác 738 (chứng từ do các hãng khác phát hàng nhưng hàng không Việt Nam vận chuyển) được ghi sổ theo số thực tế vận chuyển đến thời điểm 30/09/2016.

+ Doanh thu vận tải hàng hoá được tính theo số vận đơn thực tế vận chuyển đến 30/09/2016.

+ Doanh thu bay chụp ảnh và bay cấp cứu được tính theo số thực tế phát sinh.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận theo dịch vụ đã hoàn thành cung cấp cho khách hàng đến thời điểm 30/09/2016.

+ Doanh thu hoạt động tài chính:

* Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia.

* Lãi tiền gửi: là các khoản lãi do các ngân hàng xác nhận cho TCTY được hưởng trên số dư của TCTY tại ngân hàng.

* Chênh lệch tỷ giá: là các khoản chênh lệch phát sinh trong việc thanh toán giữa các loại ngoại tệ và chuyển đổi các loại ngoại tệ khác về đồng đô la mỹ.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	32.091.168.468	25.610.107.166
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.007.565.865.979	1.532.351.245.168
- Tiền đang chuyển	107.951.721.020	112.482.344.085
Cộng	2.147.608.755.467	1.670.443.696.419

02- Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
b1) Ngắn hạn	548.535.546.400	382.168.126.400
- Tiền gửi có kỳ hạn	548.535.546.400	382.168.126.400
- Trái phiếu	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-
b2) Dài hạn	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-

03- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3.391.090.551.250	3.131.652.305.918
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	1.394.607.563	1.394.607.563

04- Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hóa	3.580.192.434	3.580.192.434
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.031.972.507	3.301.871.659
- Phải thu người lao động (tạm ứng)	32.749.905.696	19.440.981.394
- Ký cược, ký quỹ	223.435.056.725	16.173.485.256
- Cho mượn	-	-
- Các khoản chi hộ	622.969.094	14.237.625.476
- Phải thu khác	1.116.267.197.991	1.145.545.403.196
Cộng	1.377.687.294.447	1.202.279.559.415
b) Dài hạn		
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Ký cược, ký quỹ	1.880.305.756.154	2.318.828.229.982
- Cho mượn	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-
- Phải thu khác	25.387.550.322	10.308.617.193
Cộng	1.905.693.306.476	2.329.136.847.175

05- Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền	-	-
- Hàng tồn kho	256.134.443	
- TSCĐ	-	-
- Tài sản khác	-	-
Cộng	256.134.443	-

07- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng đang đi trên đường	13.454.384.251	27.296.572.599
- Nguyên liệu, vật liệu	941.589.144.713	811.602.786.191
- Công cụ, dụng cụ	189.471.748.213	179.668.758.908
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.499.960.297	5.850.649.354
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	863.456.366.006	758.085.116.575
- Hàng gửi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	14.001.663.398	17.661.680.170
Cộng	2.030.473.266.878	1.800.165.563.797

08- Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)		
- Mua sắm	359.598.395.235	372.852.562.249
- XD CB;	173.741.541.514	176.590.910.049
- Sửa chữa.	1.529.656.190	-
Cộng	534.869.592.939	549.443.472.298

13- Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	266.724.362.482	190.354.796.751
- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ;	4.620.821.557	38.409.225.731
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.624.325.734	36.142.605.122
- Chi phí đi vay;	-	-
- Các khoản khác	251.479.215.191	115.802.965.898
b) Dài hạn	5.245.078.362.040	4.709.747.033.956
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	150.245.892.266	112.633.413.589
- Chi phí mua bảo hiểm	878.425.017	443.096.285
- Các khoản khác	5.093.954.044.757	4.596.670.524.082
Cộng	5.511.802.724.522	4.900.101.830.707

14- Tài sản khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

16- Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	9.282.815.317.269	9.168.019.083.489
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-

18- Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	-	
- Các khoản trích trước khác	4.861.968.578.468	2.546.685.931.344
Cộng	4.861.968.578.468	2.546.685.931.344
b) Dài hạn	-	
- Lãi vay	-	
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	
Cộng		

19- Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	2.266.986.103	17.823.160
- Kinh phí công đoàn	9.959.328.808	3.013.960.508
- Bảo hiểm xã hội	40.081.990.927	815.393.987
- Bảo hiểm y tế	7.370.704.069	252.741.344
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.497.994.807	56.086.466
- Phải trả về cổ phần hóa	422.201.469	1.883.683
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	933.886.334	14.718.829.421
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.017.746.759	14.026.401.672
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	603.107.967.573	323.995.653.725
Cộng	675.658.806.849	356.898.773.966
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.118.264.696.524	812.836.930.227
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	1.458.677.658
Cộng	1.118.264.696.524	814.295.607.885

20- Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	459.565.938.298	5.740.256.916
- Doanh thu nhận trước	7.924.425.356	5.740.256.916
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	451.641.512.942	
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	
b) Dài hạn	1.181.708.800	289.324.000
- Doanh thu nhận trước	1.181.708.800	289.324.000
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng		

23- Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	2.109.830.353	40.339.407.446
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	
- Dự phòng tái cơ cấu	-	
- Dự phòng phải trả khác	2.109.830.353	40.339.407.446
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	1.827.625.218	
+ Chi phí hoàn nguyên môi trường	-	-
+ Khác	282.205.135	40.339.407.446
b) Dài hạn	-	
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
+ Chi phí hoàn nguyên môi trường		

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	2.408.863.456	4.269.722.024
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.408.863.456	4.269.722.024
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	56.128.604.208	7.082.476.021
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	22%

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	56.128.604.208	7.082.476.021
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản nhận giữ hộ	120.813.737.937	154.792.819.040
- Tài sản nhận giữ hộ	-	
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	120.813.737.937	154.792.819.040
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	-	

b) Ngoại tệ các loại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- AUD	2.731.628	794.983
- CAD	103.265	231.925
- HKD	4.587.840	1.646.727
- JPY	313.964.923	236.718.347
- KRW	4.616.874.375	3.992.284.682
- MYR	1.594.052	2.379.688
- RUB	16.532.944	47.762.714
- SGD	3.672.529	1.626.228
- THB	9.717.226	8.730.642
- TWD	14.009.531	14.766.153
- USD	20.157.412	14.974.124
- PHP	-	2.601.844
- CNY	26.117.924	18.867.284
- IDR	2.276.703.299	6.479.821.777
- LAK	3.885.000	294.000
- GBP	675.534	693.143
- EUR	5.237.845	2.573.568

c) Nợ khó đòi đã xử lý: Chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi	86.642.481.242	86.642.481.242
--	----------------	----------------

Thuyết minh 9: TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Máy bay, động cơ máy bay	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải mặt đất	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2016	19.503.858.851.656	1.948.439.964.272	1.728.375.100.661	1.920.022.996.366	784.286.368.649	200.755.314.331	26.085.738.595.935
Tăng trong năm	3.773.659.522.764	104.150.671.111	53.002.512.022	60.555.531.185	117.876.640.396	38.606.802.798	4.147.851.680.276
Mua trong năm	3.690.696.080.247	-	26.632.709.088	42.000.616.949	117.819.707.068	37.433.504.919	3.914.582.618.271
Đầu tư XDCB hoàn thành		104.150.671.111	23.417.675.343	18.554.914.236	-	183.477.879	146.306.738.569
Tăng do điều chỉnh nguyên giá	82.963.442.517	-	-	-	-	-	82.963.442.517
Phân loại lại		-	384.100.000	-	-	-	384.100.000
Tăng khác		-	2.568.027.591	-	56.933.328	989.820.000	3.614.780.919
Giảm trong năm	241.223.899.023	14.283.379.402	5.148.937.400	40.834.286.624	13.310.024.388	1.994.502.631	316.795.029.468
Giảm do thanh lý	241.223.899.023	11.370.653.280	2.580.909.809	40.834.286.624	13.025.091.060	-	309.034.839.796
Giảm do điều chỉnh nguyên giá		1.775.166.479	-	-	-	-	1.775.166.479
Phân loại lại		-	-	-	268.000.000	384.100.000	652.100.000
Giảm khác		1.137.559.643	2.568.027.591	-	16.933.328	1.610.402.631	5.332.923.193
Tại ngày 30/09/2016	23.036.294.475.397	2.038.307.255.981	1.776.228.675.283	1.939.744.240.927	888.852.984.657	237.367.614.498	29.916.795.246.743
GIÁ TRỊ HAO MÒN							
Tại ngày 01/01/2016	8.595.972.390.222	739.692.943.076	1.018.925.829.162	1.289.281.137.779	517.036.068.714	115.625.392.270	12.276.533.761.223
Tăng trong năm	979.771.210.554	69.856.611.063	109.014.446.755	62.972.255.283	75.665.209.835	55.130.734.702	1.352.410.468.191
Trích khấu hao trong năm	979.771.210.554	69.758.603.001	106.446.419.164	62.972.255.283	75.648.276.507	55.130.734.702	1.349.727.499.210
Tăng khác		98.008.062	2.568.027.591	-	16.933.328	-	2.682.968.981
Giảm trong năm	241.223.899.023	9.527.062.992	5.710.512.710	40.573.277.649	13.383.028.410	1.610.402.632	312.028.183.416
Giảm do thanh lý	241.223.899.023	8.624.892.800	2.354.828.348	40.573.277.649	13.039.611.738	-	305.816.509.558
Phân loại lại		-	-	-	268.000.000	-	268.000.000
Giảm khác		902.170.192	3.355.684.362	-	75.416.672	1.610.402.632	5.943.673.858
Tại ngày 30/09/2016	9.334.519.701.753	800.022.491.147	1.122.229.763.207	1.311.680.115.413	579.318.250.139	169.145.724.340	13.316.916.045.998
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2016	10.907.886.461.434	1.208.747.021.196	709.449.271.499	630.741.858.587	267.250.299.935	85.129.922.061	13.809.204.834.712
Tại ngày 30/09/2016	13.701.774.773.644	1.238.284.764.834	653.998.912.076	628.064.125.514	309.534.734.518	68.221.890.158	16.599.879.200.745

Thuyết minh 10

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016	122.216.602.031	431.164.292.725	1.206.868.767	554.587.763.523
Tăng trong năm	-	21.317.391.678	-	21.317.391.678
Mua sắm mới	-	19.821.307.678	-	19.821.307.678
Phân loại lại	-	268.000.000	-	268.000.000
ĐC theo kết quả KTNN	-	1.228.084.000	-	1.228.084.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2016	122.216.602.031	452.481.684.403	1.206.868.767	575.905.155.201
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Tại ngày 01/01/2016	31.533.054.839	346.981.681.258	1.206.868.767	379.721.604.864
Tăng trong năm	73.262.925	44.088.301.454	-	44.161.564.379
Trích khấu hao trong năm	73.262.925	43.755.485.910	-	43.828.748.835
Phân loại lại	-	268.000.000	-	268.000.000
ĐC theo kết quả KTNN	-	64.815.544	-	64.815.544
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2016	31.606.317.764	391.069.982.712	1.206.868.767	423.883.169.243
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2016	90.683.547.192	84.182.611.467	-	174.866.158.659
Tại ngày 30/09/2016	90.610.284.267	61.411.701.691	-	152.021.985.958

Thuyết minh 11

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Máy bay động cơ máy bay	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	55.222.542.538.504	450.000.000	55.222.992.538.504
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	16.899.363.350	-	16.899.363.350
Giảm do điều chỉnh nguyên giá	16.899.363.350		16.899.363.350
Tại ngày 30/09/2016	55.205.643.175.154	450.000.000	55.206.093.175.154
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại ngày 01/01/2016	13.891.348.352.344	43.750.002	13.891.392.102.346
Tăng trong năm	2.425.318.486.017	111.088.707	2.425.429.574.724
Trích khấu hao trong năm	2.425.318.486.017	111.088.707	2.425.429.574.724
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 30/09/2016	16.316.666.838.361	154.838.709	16.316.821.677.070
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	41.331.194.186.160	406.249.998	41.331.600.436.158
Tại ngày 30/09/2016	38.888.976.336.793	295.161.291	38.889.271.498.084

Thuyết minh 15- Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30-09-2016	Trong kỳ		01-01-2016
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	7.819.993.207.257	18.253.866.578.482	15.001.548.784.452	4.567.675.413.227
Vay dài hạn đến hạn trả	2.460.087.727.346	2.407.124.209.482	4.463.548.424.449	4.516.511.942.313
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả	4.318.768.687.790	0	348.391.767.340	4.667.160.455.130
	<u>14.598.849.622.393</u>	<u>20.660.990.787.964</u>	<u>19.813.488.976.241</u>	<u>13.751.347.810.670</u>

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30-09-2016	01-01-2016
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	19.279.424.215.386	20.688.728.641.373
Nợ thuê tài chính dài hạn	32.734.606.679.514	36.977.800.661.214
	<u>52.014.030.894.900</u>	<u>57.666.529.302.587</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	6.778.856.415.136	9.183.672.397.443
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>45.235.174.479.764</u>	<u>48.482.856.905.144</u>

Thuyết minh 17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

TỪ 01/01/2016 ĐẾN 30/09/2016

STT	Nội dung	Phải thu 01/01/2016	Phải nộp 01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Phải thu 30/09/2016	Phải nộp 30/09/2016
1	2		3	4	4		
1	Thuế giá trị gia tăng	27.211.225.040	81.627.674.229	1.085.453.596.084	1.103.146.166.200	16.360.644.260	53.084.523.334
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt			3.091.763	3.091.763		-
3	Thuế xuất, nhập khẩu	38.395.258.877	-	271.570.414.713	245.683.511.857	12.508.356.021	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.779.645.380	96.303.204.635	289.160.873.183	275.396.950.059	59.664.855.743	109.952.338.122
5	Thuế thu nhập cá nhân	730.672.456	26.391.737.197	684.282.682.000	643.553.775.361	1.118.430.033	67.508.401.413
6	Thuế tài nguyên	-	-	37.460.880	37.460.880	-	-
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	7.151.517.525	31.522.036.685	35.844.758.677	-	2.828.795.533
8	Thuế nhà thầu	-	23.776.861.688	68.738.324.470	65.158.603.902	-	27.356.582.256
9	Thuế bảo vệ môi trường	-	148.832.573.000	1.605.938.941.000	1.576.891.434.000	-	177.880.080.000
10	Thuế, Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	15.146.201	349.351.949	298.603.125	341.223.468	15.146.200	306.731.605
	Tổng cộng	126.131.947.954	384.432.920.223	4.037.006.023.903	3.946.056.976.167	89.667.432.257	438.917.452.263

Thuyết minh 25- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2016)	11.198.648.400.000	36.493.938.541	158.188.957.570	(1.153.004.222.954)	190.743.186.933	103.642.172.417	1.068.628.929.237	2.024.298.860	65.279.379.610	11.670.645.040.214
Tăng trong kỳ	1.076.689.380.000	1.184.358.318.000	83.923.395.425	0	-	754.254.712	0	-	2.484.541.293.192	4.830.266.641.329
Tăng vốn trong kỳ	1.076.689.380.000	1.184.358.318.000	83.923.395.425			-			-	2.344.971.093.425
Lãi trong kỳ						-			-	2.397.685.131.474
Tăng do điều chỉnh của KTNN						-			-	86.856.161.719
Tăng khác						754.254.712				754.254.712
Giảm trong năm	0	0	-	0	12.056.451.610	82.949.264.437	0	-	307.211.503.966	402.217.220.013
Trích quỹ						-			-	99.685.365.090
Chuyển sang vốn khác của CSH						82.949.264.437				974.130.988
Chuyển tiền trả SCIC theo biên bản KTNN và Bộ GTVT									174.129.922.303	174.129.922.303
Giảm khác									32.422.085.585	32.422.085.585
Chênh lệch do quy đổi báo cáo					12.056.451.610				-	12.056.451.610
SỐ CUỐI KỲ (30/09/2016)	12.275.337.780.000	1.220.852.256.541	242.112.352.995	(1.153.004.222.954)	178.686.735.323	21.447.162.691	1.068.628.929.237	2.024.298.860	2.242.609.168.837	16.098.694.461.530

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
	Năm nay	Năm trước	Năm nay
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
a) Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng	1.601.821.887.620	1.362.905.928.479	4.182.911.284.992
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.090.869.024.704	15.837.641.893.368	49.460.682.664.268
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-	-
+Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	-	-	-
+Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC	-	-	-
Cộng	18.692.690.912.324	17.200.547.821.847	53.643.593.949.260
2- Các khoản giảm trừ doanh thu			
- Chiết khấu thương mại	150.151.543.061	106.506.705.175	354.663.792.560
- Giảm giá hàng bán	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại	293.562.438	55.137.580	293.562.438
Cộng	150.445.105.499	106.561.842.755	354.957.354.998
3- Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36.304.618.072	26.263.498.925	82.658.855.396
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	51.976.685.389	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3.630.000.000	11.949.789.999
- Lãi chênh lệch tỷ giá	87.990.572.659	405.484.809.816	499.772.551.156
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.491.805.721	3.534.050.407	2.747.905.562
Cộng	125.786.996.452	490.889.044.537	597.129.102.113
4- Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay	320.474.004.610	297.033.490.645	981.983.021.794
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	161.811.431	62.985.755	519.461.064
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	78.586.157.831	1.460.786.069.592	1.112.190.664.699
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(0)	762.032.996	0
- Chi phí hoạt động tài chính khác	70.584.001.219	49.027.810.193	228.816.002.043
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-	-
Cộng	469.805.975.091	1.807.672.389.181	2.323.509.149.601

5- Thu nhập khác			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.483.034.921	1.614.676.800	153.286.305.248
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-	-
- Tiền phạt thu được	11.028.216.871	13.428.613.678	47.775.873.312
- Thuế được giảm, hoàn	-	4.930.155.061	-
- Các khoản khác	20.703.890.354	475.057.814.159	102.867.851.900
Cộng	34.215.142.146	495.031.259.698	303.930.030.460
6- Chi phí khác			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.306.325.837	770.980.490	5.349.497.307
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-	-
- Các khoản bị phạt	1.724.891.849	233.203.661	2.873.972.547
- Các khoản khác	6.755.420.899	4.212.508.553	21.337.811.950
Cộng	10.786.638.585	5.216.692.704	29.561.281.804
7- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	580.438.752.367	459.870.278.178	1.491.747.473.343
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.082.098.356.312	1.061.134.185.007	3.414.897.230.905
8- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	94.552.963.662	74.825.174.398	282.408.932.327
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	963.987.583	-	4.512.070.491
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	95.516.951.245	74.825.174.398	286.921.002.818
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	15.384.315.603	18.273.604.260	50.585.402.959
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	829.422.446	48.986.670	326.935.715
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(1.298.467.534)	(73.968.731)	(5.351.919)

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	-	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	14.915.270.515	18.248.622.199	50.906.986.755

NGƯỜI LẬP



Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thanh Hiền

Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC




Dương Trí Thành

